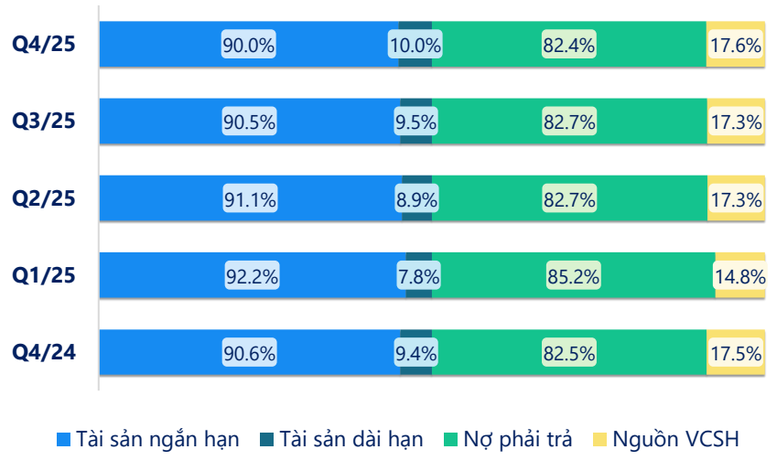
FireAnt

CTCP Kim khí Miền Trung (HNX: KMT)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,518
SL cổ phiếu LH	9,846,562
KLGD BQ 20 phiên (CP)	75
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	89
P/E	14.2
EPS	635

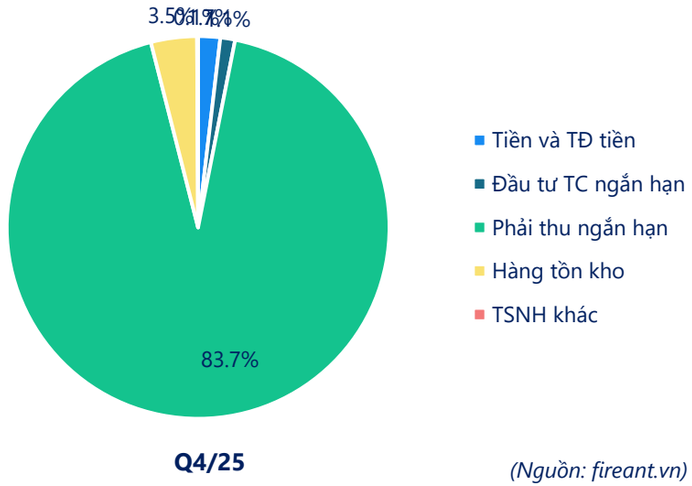
	YTD	1T	3T	6T
KMT	-0.9%	-10.0%	-10.0%	-11.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



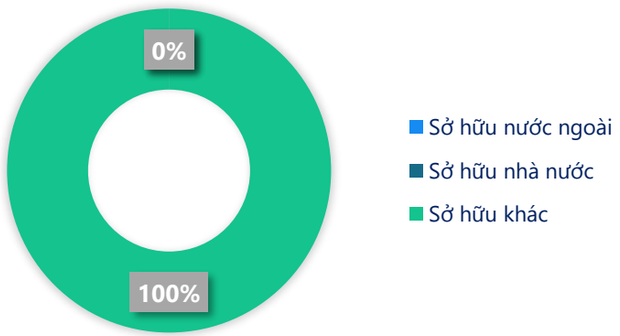
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



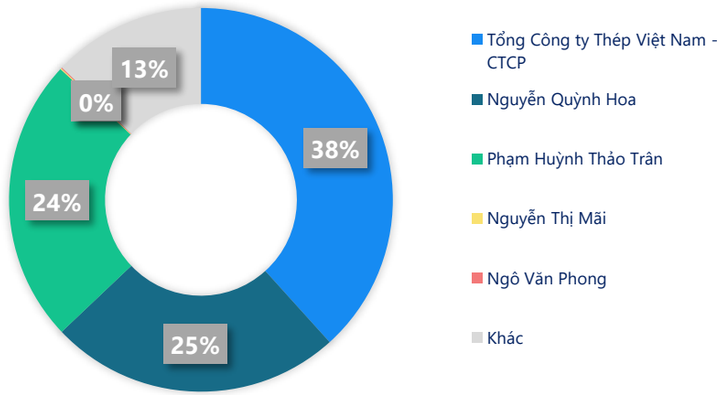
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



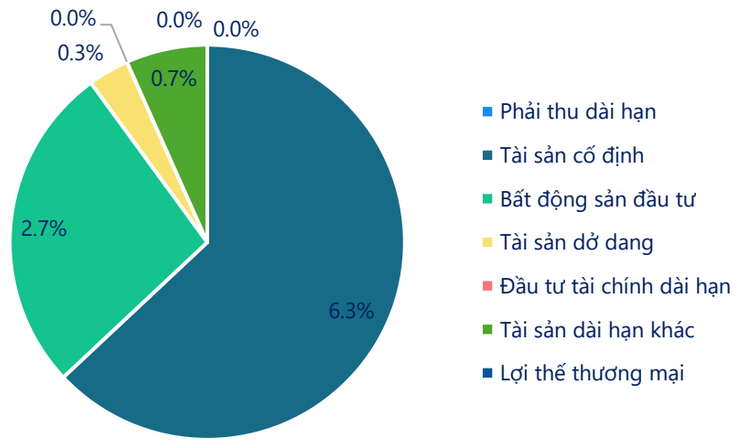
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

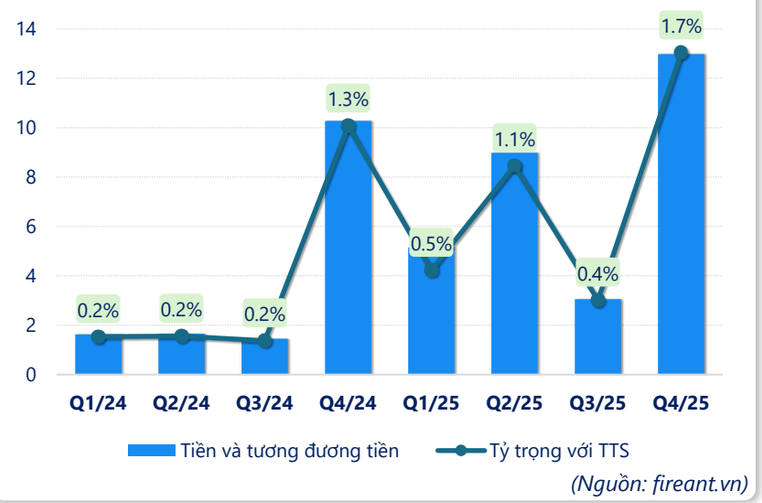


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

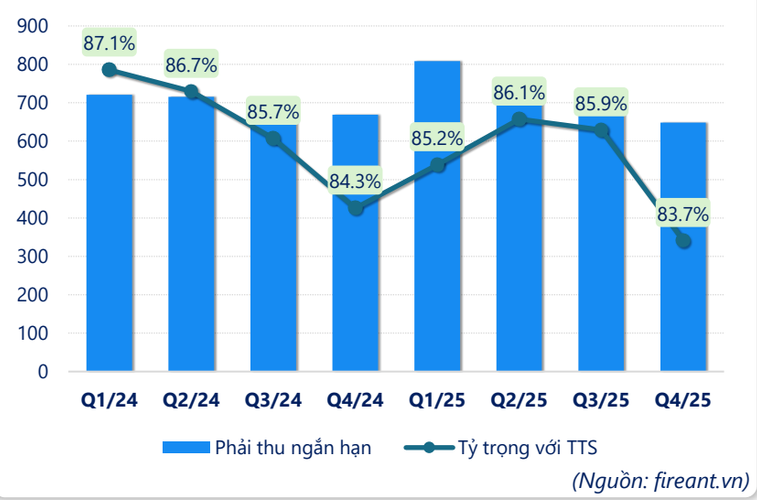
CTCP Kim khí Miền Trung (HNX: KMT)

Tiền và tương đương tiền



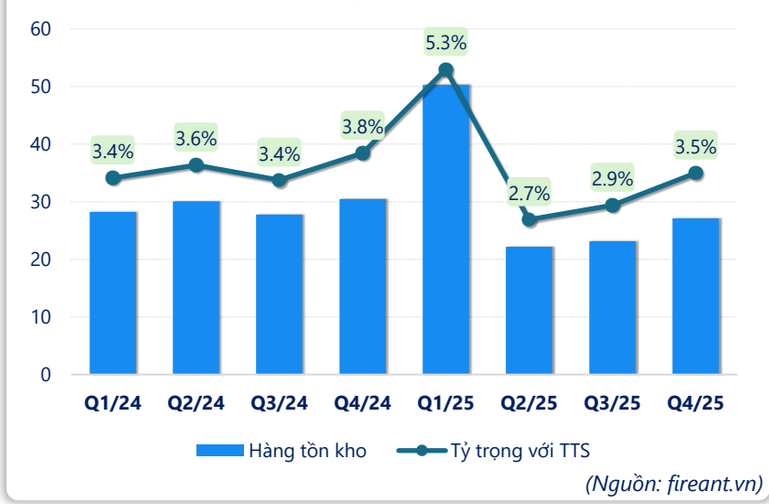
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



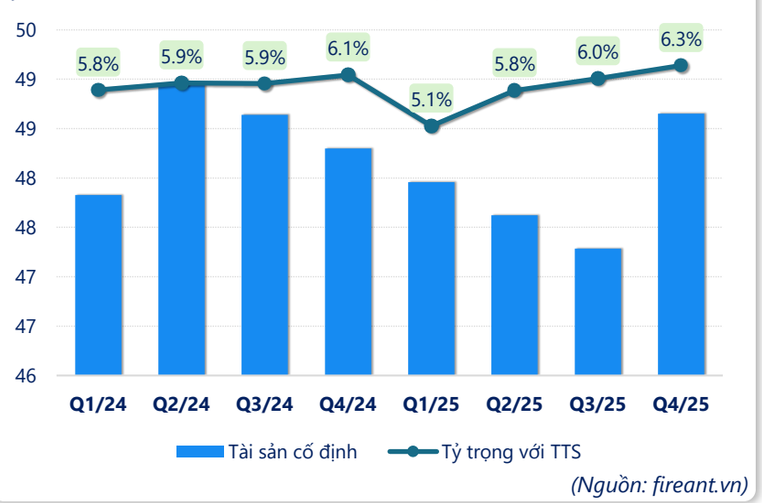
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



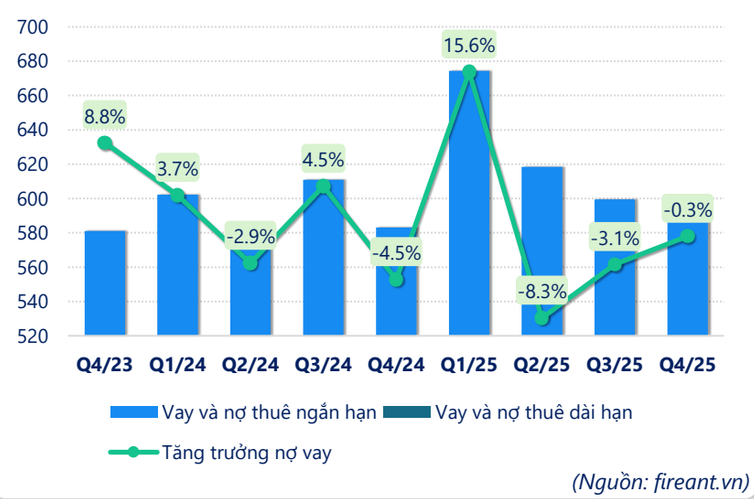
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



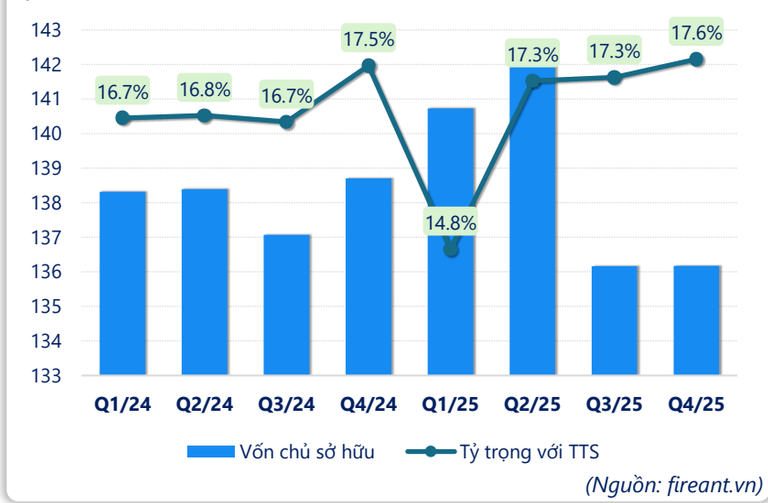
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

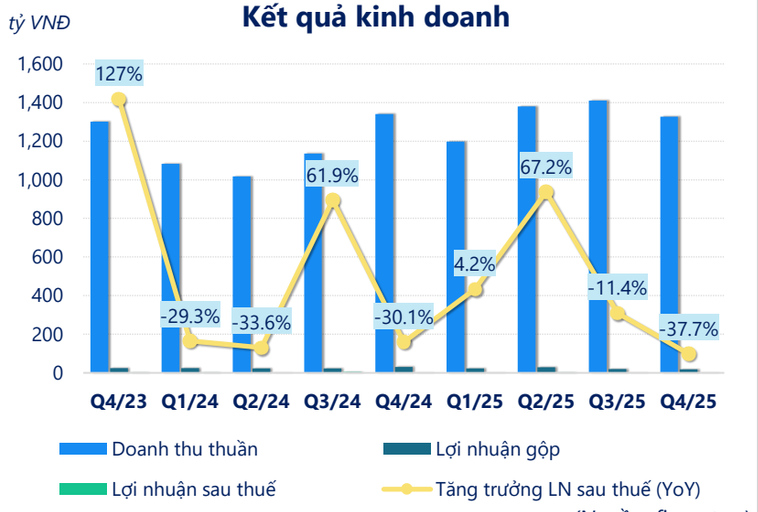


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

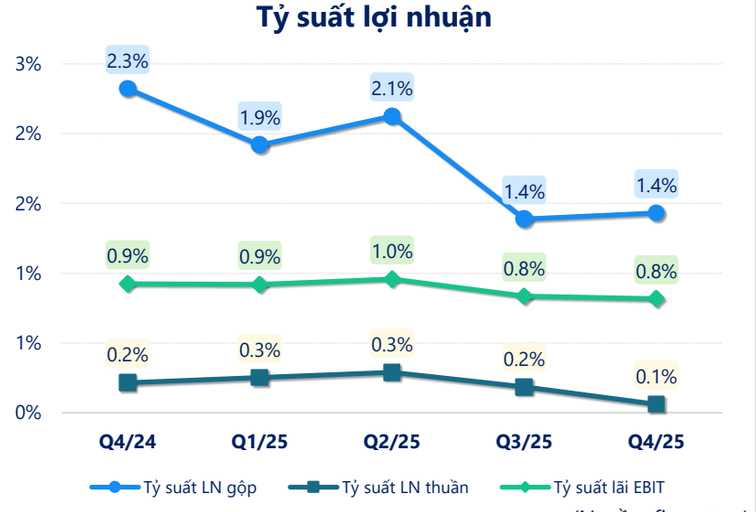
CTCP Kim khí Miền Trung (HNX: KMT)

Kết quả kinh doanh



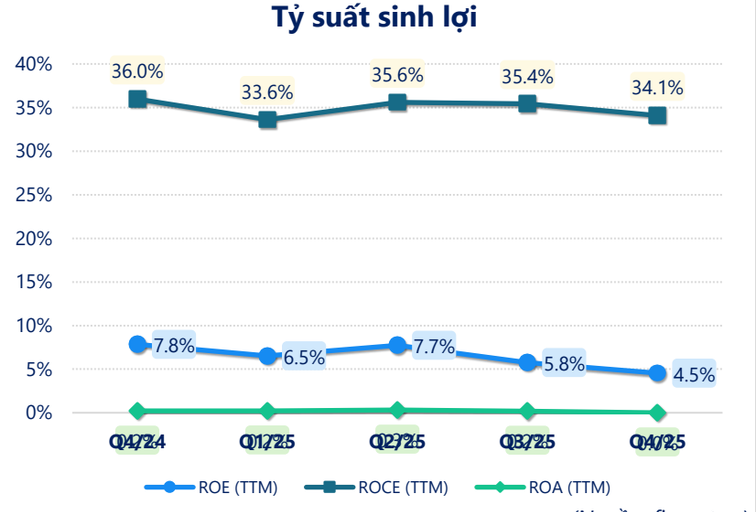
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



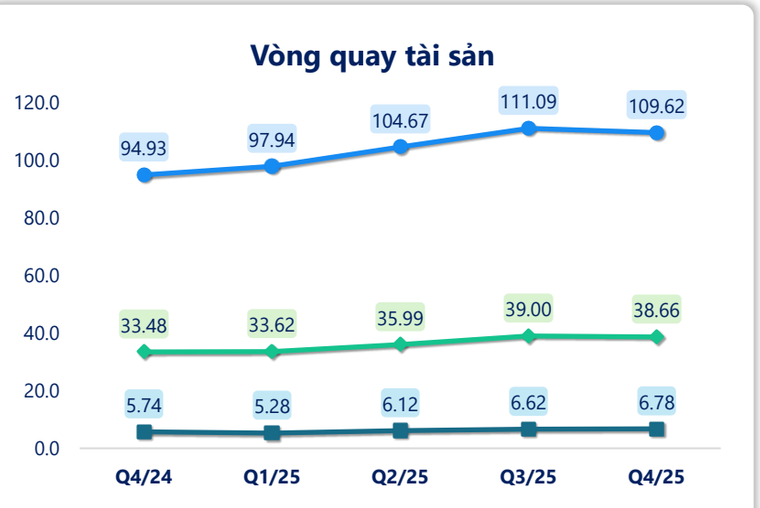
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



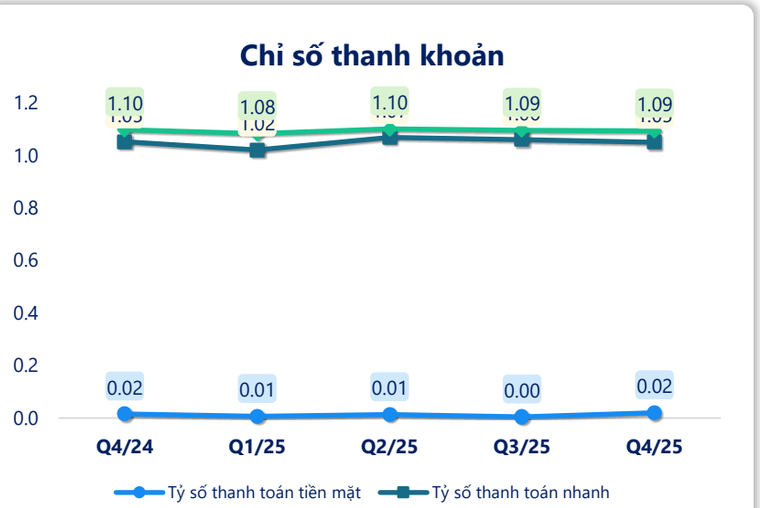
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



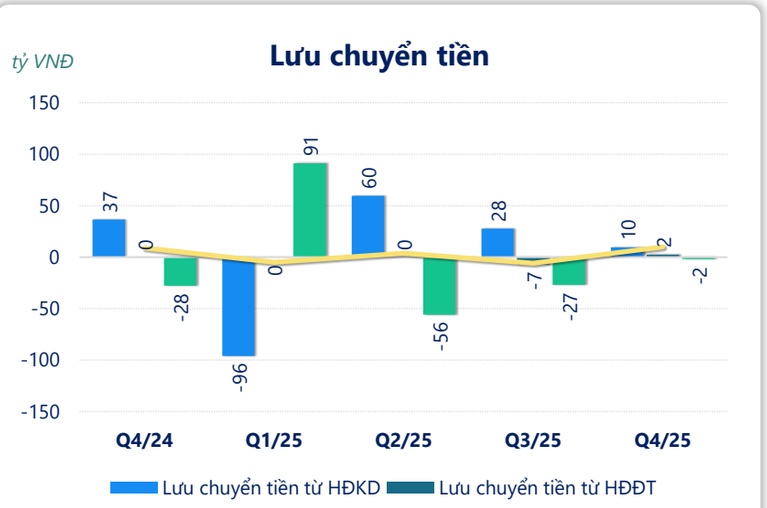
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Kim khí Miền Trung (HNX: KMT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**775**	**793**	**-2.3%**
Tài sản ngắn hạn	698	719	-2.9%
Tiền và tương đương tiền	13.0	10.3	26.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.69	8.35	4.2%
Phải thu ngắn hạn	648	669	-3.1%
Hàng tồn kho	27.1	30.5	-11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.62	0.60	3.2%
Tài sản dài hạn	**77.2**	**74.7**	**3.3%**
Phải thu dài hạn	0	0.08	-100%
Tài sản cố định	48.7	48.3	0.7%
Bất động sản đầu tư	20.8	21.6	-3.8%
Tài sản dở dang	2.60	0.14	1819%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.15**	**4.60**	**11.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	639	655	-2.4%
Nợ ngắn hạn	**639**	**655**	**-2.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	598	583	2.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.89	1.77	7.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**136**	**139**	**-1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**136**	**139**	**-1.8%**
Vốn điều lệ	98.5	98.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,341	1,197	1,381	1,410	1,327
Giá vốn hàng bán	1,310	1,174	1,351	1,390	1,308
Lợi nhuận gộp	31.1	23.0	29.4	19.6	19.0
Doanh thu HĐTC	5.40	5.87	5.09	6.86	9.10
Chi phí TC	13.3	7.83	9.29	8.27	11.1
Chi phí lãi vay	9.47	8.00	9.22	9.17	10.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.0	17.5	20.5	14.1	14.9
Chi phí QLDN	-0.59	0.47	0.62	1.41	1.26
LN thuần từ HĐKD	2.89	3.02	4.00	2.61	0.81
Lợi nhuận khác	0.03	0.00	0.00	0	0.00
LN trước thuế	2.92	3.01	4.00	2.61	0.81
Lợi nhuận sau thuế	1.63	2.02	2.63	1.58	0.01
LNST của CĐ cty mẹ	1.63	2.02	2.63	1.58	0.01

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.5	-95.9	59.6	27.8	9.57
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.11	-0.29	0.01	-6.91	2.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.8	91.1	-55.8	-26.8	-1.94
Tiền đầu kỳ	1.45	10.3	5.16	8.98	3.05
Lưu chuyển tiền thuần	**8.85**	**-5.12**	**3.82**	**-5.92**	**9.93**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	10.3	5.16	8.98	3.05	13.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic